

Số: 17 /GP-BTNMT

Hà Nội, ngày 04 tháng 01 năm 2019

**GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT- BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Ban Quản lý các dự án ODA tỉnh Sơn La cho Nhà máy xử lý nước thải tập trung của thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La - Giai đoạn 1 và Hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cho phép Ban Quản lý các dự án ODA tỉnh Sơn La (địa chỉ tại số 07, đường Bản Cọ, phường Chiềng An, thành phố Sơn La) được xả nước thải từ Nhà máy xử lý nước thải tập trung của thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La - Giai đoạn 1 (địa chỉ tại Bản Tông, xã Chiềng Xôm, thành phố Sơn La) vào nguồn nước với các nội dung sau:

1. Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Nậm La, sau đó chảy vào suối Nậm Bú và cuối cùng ra sông Đà.

2. Vị trí xả nước thải: Bản Tông, xã Chiềng Xôm, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup> 00', múi chiều 3<sup>0</sup>):

$$X = 2.364.610$$

$$Y = 490.656$$

3. Phương thức xả nước thải: nước thải sau xử lý được dẫn qua đường ống HDPE, xả ra suối Nậm La theo phương thức tự chảy, xả mặt, ven bờ.

4. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày đêm.

5. Lưu lượng nước thải lớn nhất: 10.355 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

## 6. Chất lượng nước thải:

Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải không vượt quá Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT cột A với hệ số  $K_q = 0,9$  và  $K_f = 0,9$ , Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT cột A với hệ số  $K=1$  và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế QCVN 28:2010/BTNMT cột A với hệ số  $K=1$ . Cụ thể như sau (Bảng 1):

Bảng 1: Thông số và giới hạn tối đa chất ô nhiễm trong nước thải

| TT | Thông số                       | Đơn vị | Giá trị giới hạn tối đa |
|----|--------------------------------|--------|-------------------------|
| 1  | Màu                            | Pt/Co  | 50                      |
| 2  | pH                             | -      | 6-9                     |
| 3  | BOD <sub>5</sub> (20°C)        | mg/l   | 24,3                    |
| 4  | COD                            | mg/l   | 60,75                   |
| 5  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)    | mg/l   | 40,5                    |
| 6  | Tổng chất rắn hòa tan          | mg/l   | 500                     |
| 7  | Sunfua                         | mg/l   | 0,162                   |
| 8  | Amoni (tính theo N)            | mg/l   | 4,00                    |
| 9  | Nitrat (tính theo N)           | mg/l   | 30                      |
| 10 | Dầu mỡ động, thực vật          | mg/l   | 10                      |
| 11 | Tổng các chất hoạt động bề mặt | mg/l   | 5                       |
| 12 | Phosphat (tính theo P)         | mg/l   | 5,0                     |
| 13 | Asen                           | mg/l   | 0,041                   |
| 14 | Thủy ngân                      | mg/l   | 0,004                   |
| 15 | Chì                            | mg/l   | 0,081                   |
| 16 | Cadimi                         | mg/l   | 0,041                   |
| 17 | Crom (VI)                      | mg/l   | 0,041                   |
| 18 | Crom (III)                     | mg/l   | 0,162                   |
| 19 | Đồng                           | mg/l   | 1,62                    |

| TT | Thông số           | Đơn vị    | Giá trị giới hạn tối đa |
|----|--------------------|-----------|-------------------------|
| 20 | Sắt                | mg/l      | 0,81                    |
| 21 | Kẽm                | mg/l      | 2,43                    |
| 22 | Niken              | mg/l      | 0,162                   |
| 23 | Mangan             | mg/l      | 0,405                   |
| 24 | Tổng dầu mỡ khoáng | mg/l      | 4,05                    |
| 25 | Clo dư             | mg/l      | 0,81                    |
| 26 | Tổng Coliform      | MPN/100ml | 3.000                   |

7. Thời hạn của giấy phép: mười (10) năm.

**Điều 2.** Ban Quản lý các dự án ODA tỉnh Sơn La chỉ được phép xả nước thải vào nguồn nước theo nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này nếu đảm bảo các yêu cầu sau đây:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.
2. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13.
3. Có công trình xử lý nước thải công suất 10.355 m<sup>3</sup>/ngày đêm và bảo đảm xử lý nước thải đạt yêu cầu quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này.
4. Thực hiện quan trắc nước thải:
  - a) Quan trắc tự động, liên tục nước thải sau xử lý tại vị trí sau bể khử trùng trước khi xả ra nguồn tiếp nhận đối với các thông số quan trắc: pH, nhiệt độ, COD, TSS, amoni (NH<sub>4</sub><sup>+</sup>), phosphat (PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>) và lưu lượng nước thải.
  - b) Quan trắc định kỳ nước thải sau xử lý tần suất một (01) tháng/lần tại vị trí sau bể khử trùng trước khi xả ra nguồn tiếp nhận đối với các thông số như quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này và lưu lượng nước thải.
5. Hoàn thành việc xây dựng và đưa vào vận hành hồ để phòng ngừa, ứng phó sự cố với dung tích tối thiểu 20.700m<sup>3</sup> trước ngày 31 tháng 12 năm 2020.
6. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận; thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong Hồ sơ đề nghị cấp phép.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý tài nguyên nước và môi trường ở Trung ương và địa phương; kết nối kết quả quan trắc tự động về Sở Tài

nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La; chuẩn bị nhân lực, trang bị các phương tiện, thiết bị cần thiết để sẵn sàng ứng phó, khắc phục sự cố gây ô nhiễm nguồn nước, đồng thời báo cáo kịp thời về cơ quan cấp phép và cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố, bất thường đối với hệ thống xử lý nước thải.

8. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Cục Quản lý tài nguyên nước) và Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La (qua Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La) về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xả nước thải; các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải theo quy định tại Khoản 3 Điều 2 của Giấy phép này.

9. Trường hợp Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường có nội dung quy định về xả nước thải khác với Giấy phép này thì thực hiện theo quy định của Giấy phép.

**Điều 3.** Ban Quản lý các dự án ODA tỉnh Sơn La được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13 và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 4.** Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Nơi nhận:**

- Ban Quản lý các dự án ODA tỉnh Sơn La (02);
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Sơn La;
- Sở TN&MT tỉnh Sơn La;
- Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng cục Môi trường;
- Lưu: VT, VPMC, HSCT (TNN-NT-022.18) (02), TNN (02).

*[Handwritten signature]*

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Nguyễn Tuấn Nhân**